

ĐỀ VIP+ - ĐỀ SỐ 3

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Are you a teen eager to master a foreign language but feeling disappointed by traditional learning methods? Meet LangBot, an AI-powered app (1) _____ just for you! With LangBot, you'll (2) _____ control of your language journey through interactive games and (3) _____. This innovative app offers real-time feedback and daily challenges to help you succeed (4) _____ building fluency, vocabulary, and confidence. Fancy (5) _____ your speaking skills with virtual tutors? Or perhaps you'd love to brush up on grammar without the boring drills? LangBot has it all! Plus, you'll never get stuck with its easy-to-use support features. Whether you're studying solo or with friends, this app will keep you (6) _____ every step of the way. Ready to kick off your language adventure? Download LangBot now and start seeing results!

- | | | | | |
|--------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Question 1. | A. is designed | B. designing | C. which designs | D. designed |
| Question 2. | A. make | B. put | C. take | D. raise |
| Question 3. | A. practice personalised sessions | B. sessions personalised practice | C. personalised practice sessions | D. personalised sessions practice |
| Question 4. | A. for | B. at | C. on | D. in |
| Question 5. | A. improving | B. to improve | C. to improving | D. improve |
| Question 6. | A. engaging | B. engaged | C. engagement | D. engage |

GIẢI CÂU 1:

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Mệnh đề quan hệ dạng bị động rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và to be, giữ nguyên V3/V-ed.

Tạm dịch:

Meet LangBot, an AI-powered app designed just for you! (Hãy gặp LangBot, một ứng dụng hoạt động dựa trên AI được thiết kế dành cho bạn!)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 2:

Cụm từ (Collocations):

take control of something: kiểm soát cái gì

Tạm dịch:

With LangBot, you'll take control of your language journey... (Với LangBot, bạn sẽ kiểm soát hành trình ngôn ngữ của mình...)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 3:

Kiến thức trật tự từ:

- personalised (adj): được cá nhân hóa
- practice (n): sự tập luyện, sự thực hành
- session (n): phiên, buổi

Tạm dịch:

With LangBot, you'll take control of your language journey through interactive games and personalised practice sessions. (Với LangBot, bạn sẽ kiểm soát hành trình ngôn ngữ của mình thông qua những trò chơi tương tác và các buổi thực hành được cá nhân hóa.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 4:**Giới từ:**

succeed in something: thành công trong cái gì

Tạm dịch:

This innovative app offers real-time feedback and daily challenges to help you succeed in building fluency, vocabulary, and confidence. (Ứng dụng đổi mới này mang đến phản hồi thời gian thực và các thử thách hàng ngày để giúp bạn thành công trong việc tạo dựng sự trôi chảy, từ vựng, và sự tự tin.)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 5:**Danh động từ:**

fancy doing something: thích làm gì

Tạm dịch:

Fancy improving your speaking skills with virtual tutors? (Hứng thú cải thiện những kỹ năng nói với các gia sư ảo?)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 6:

A. engaging (adj): hấp dẫn

B. engaged (adj): chú tâm, tập trung

C. engagement (n): sự hứa gặp mặt

D. engage (v): tham gia

Ta có cấu trúc keep sb + adj. Hợp nghĩa ta dùng 'engaged'.

Tạm dịch:

Whether you're studying solo or with friends, this app will keep you engaged every step of the way. (Dù bạn đang học một mình hay cùng với bạn bè, ứng dụng này sẽ giúp bạn luôn chú tâm.)

→ **Chọn đáp án B**

DỊCH BÀI:

Are you a teen eager to master a foreign language but feeling disappointed by traditional learning methods? Meet LangBot, an AI-powered app designed just for you! With LangBot, you'll take control of your language journey through interactive games and personalised practice sessions. This innovative app offers real-time feedback and daily challenges to help you succeed in building fluency, vocabulary, and confidence. Fancy improving your speaking skills with virtual tutors? Or perhaps you'd love to brush up on grammar without the boring drills? LangBot has it all! Plus, you'll never get stuck with its easy-to-use support features. Whether you're studying solo or with friends, this app will keep you engaged every step of the way. Ready to kick off your language adventure? Download LangBot now and start seeing results!

Bạn có phải một thiếu niên háo hức muốn thành thạo một ngoại ngữ nhưng cảm thấy thất vọng về các phương pháp học truyền thống? Hãy gặp LangBot, một ứng dụng hoạt động dựa trên AI được thiết kế dành cho bạn! Với LangBot, bạn sẽ kiểm soát hành trình ngôn ngữ của mình thông qua những trò chơi tương tác và các buổi thực hành được cá nhân hóa. Ứng dụng đổi mới này mang đến phản hồi ngay lập tức và các thử thách hàng ngày để giúp bạn thành công trong việc tạo dựng sự trôi chảy, từ vựng, và sự tự tin. Hứng thú cải thiện những kỹ năng nói với các gia sư ảo? Hoặc có lẽ bạn thích trau dồi ngữ pháp mà không cần những bài tập nhàm chán? LangBot đều có tất cả! Thêm vào đó, bạn sẽ không bao giờ gặp khó khăn với những tính năng hỗ trợ dễ sử dụng của nó. Dù bạn đang học một mình hay cùng với bạn bè, ứng dụng này sẽ giúp bạn luôn hứng thú. Bạn đã sẵn sàng bắt đầu cuộc phiêu lưu ngôn ngữ của mình chưa? Tải LangBot ngay và bắt đầu thấy kết quả nhé!

Read the following cover of a brochure and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Step into a world where imagination meets innovation! Join us at the Cities of the Future exhibit, where you'll discover how urban spaces are being reimagined to (7) _____ to changing times. (8) _____ today's challenges, architects, scientists, and engineers are working hard to shape environments that are sustainable, efficient, and accessible to all. This immersive experience offers a great (9) _____ of insight into groundbreaking designs and technologies that could transform our

cities. Explore (10) _____ interactive displays, from eco-friendly transportation systems to smart buildings and urban green spaces, that show how cities will look in the coming decades. Don't miss this opportunity to get a (11) _____ of what's ahead. Cities of the Future - where innovation (12) _____!

- | | | | | |
|---------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Question 7. | A. apply | B. adapt | C. suit | D. comply |
| Question 8. | A. Irrespective of | B. In contrast to | C. Except for | D. By means of |
| Question 9. | A. number | B. handful | C. range | D. deal |
| Question 10. | A. several | B. another | C. every | D. a little |
| Question 11. | A. glance | B. sight | C. glimpse | D. impression |
| Question 12. | A. pulls down | B. gets on | C. takes over | D. turns off |
-

DỊCH BÀI:

Step into a world where imagination meets innovation! Join us at the Cities of the Future exhibit, where you'll discover how urban spaces are being reimagined to adapt to changing times. Irrespective of today's challenges, architects, scientists, and engineers are working hard to shape environments that are sustainable, efficient, and accessible to all. This immersive experience offers a great deal of insight into groundbreaking designs and technologies that could transform our cities. Explore several interactive displays, from eco-friendly transportation systems to smart buildings and urban green spaces, that show how cities will look in the coming decades. Don't miss this opportunity to get a glimpse of what's ahead. Cities of the Future - where innovation takes over!

Hãy bước vào một thế giới nơi trí tưởng tượng giao thoa với sự đổi mới! Hãy tham gia cùng chúng tôi tại triển lãm Thành phố Tương lai, nơi bạn sẽ khám phá cách những không gian đô thị đang được tái thiết để thích nghi với thời gian thay đổi. Bất kể những thách thức ngày nay, các kiến trúc sư, nhà khoa học, và kỹ sư đang nỗ lực để định hình môi trường bền vững, hiệu quả, và có thể tiếp cận đối với tất cả. Trải nghiệm đắm chìm này mang đến nhiều cái nhìn sâu sắc về các thiết kế và công nghệ đột phá có thể biến đổi thành phố của chúng ta. Hãy khám phá một số đồ trưng bày có tính tương tác, từ hệ thống giao thông thân thiện sinh thái cho đến các tòa nhà thông minh và các không gian đô thị xanh, những thứ thể hiện rằng các thành phố sẽ trông như thế nào trong những thập kỷ tới. Đừng bỏ lỡ cơ hội này để có cái nhìn thoáng qua về những gì sẽ diễn ra. Thành phố tương lai - nơi sự đổi mới thống trị!

GIẢI CÂU 7:

- A.** apply (v): áp dụng
B. adapt (v): thích nghi → adapt to something: thích nghi với cái gì
C. suit (v): phù hợp, thích hợp
D. comply (v): tuân theo

Tạm dịch:

Join us at the Cities of the Future exhibit, where you'll discover how urban spaces are being reimagined to adapt to changing times. (Hãy tham gia cùng chúng tôi tại triển lãm Thành phố Tương lai, nơi bạn sẽ khám phá cách những không gian đô thị đang được tái thiết để thích nghi với thời gian thay đổi.)

→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 8:

- A.** Bất kể
B. Trái lại
C. Ngoại trừ
D. Bằng cách

Tạm dịch:

Irrespective of today's challenges, architects, scientists, and engineers are working hard to shape environments that are sustainable, efficient, and accessible to all. (Bất kể những thách thức ngày nay, các kiến trúc sư, nhà khoa học, và kỹ sư đang nỗ lực để định hình môi trường bền vững, hiệu quả, và có thể tiếp cận đối với tất cả.)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 9:

Cấu trúc:

- a number of + N (số nhiều): nhiều
- a handful of + N (số nhiều): chỉ một vài
- a wide range of + N (số nhiều): một loạt
- a great/good deal of + N (không đếm được): nhiều

Tạm dịch:

This immersive experience offers a great deal of insight into groundbreaking designs and technologies that could transform our cities. (Trải nghiệm đắm chìm này mang đến nhiều cái nhìn sâu sắc về các thiết kế và công nghệ đột phá có thể biến đổi thành phố của chúng ta.)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 10:

- A.** several + N (số nhiều): một số
B. another + N (số ít): một cái khác
C. every + N (số ít): mọi
D. a little + N (không đếm được): một ít

Tạm dịch:

Explore several interactive displays, from eco-friendly transportation systems to smart buildings and urban green spaces, that show how cities will look in the coming decades. (Hãy khám phá một số triển lãm có tính tương tác, từ hệ thống giao thông thân thiện sinh thái cho đến các tòa nhà thông minh và các không gian đô thị xanh, những thứ thể hiện rằng các thành phố sẽ trông như thế nào trong những thập kỷ tới.)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 11:

A. glance (n): cái liếc nhìn

B. sight (n): thị giác

C. glimpse (n): cái nhìn thoáng qua → get a glimpse of something: có cái nhìn thoáng qua về cái gì

D. impression (n): sự ấn tượng

Tạm dịch:

Don't miss this opportunity to get a glimpse of what's ahead. (Đừng bỏ lỡ cơ hội này để có cái nhìn thoáng qua về những gì sẽ diễn ra.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 12:

Kiến thức cụm động từ (Phrasal verbs):

- pull something down: phá hủy cái gì

- get on: thành công

- take over: kiểm soát, nắm quyền, thống trị

- turn off: tắt đi

Tạm dịch:

Cities of the Future - where innovation takes over! (Thành phố tương lai - nơi sự đổi mới thống trị!)

→ **Chọn đáp án C**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

a. Nam: Hi, Mark. I'm reading a really good book in English called *The Diary of Dang Thuy Tram*.

b. Mark: Hi, Nam. Your book must be very interesting. What are you reading?

c. Mark: Could you tell me more about it?

A. a - c - b

B. c - a - b

C. b - c - a

D. b - a - c

DỊCH BÀI:

Mark: Hi, Nam. Your book must be very interesting. What are you reading?

Nam: Hi, Mark. I'm reading a really good book in English called *The Diary of Dang Thuy Tram*.

Mark: Could you tell me more about it?

Mark: Chào, Nam. Quyền sách của bạn hẳn rất thú vị. Bạn đang đọc sách gì thế?

Nam: Chào, Mark. Mình đang đọc một quyển sách rất hay bằng tiếng Anh có tên là Nhật ký Đặng Thùy Trâm.

Mark: Bạn có thể kể thêm cho mình nghe về nó được không?

Question 14.

a. Lan: There are three criteria, including: raising environmental awareness, reducing our carbon

footprint, and using resources efficiently.

b. Linda: How exciting! But how will the classrooms be judged?

c. Lan: Yes, this is the easiest thing to do, but we also need to change our classmates' behaviour so that we can develop eco-friendly habits in our class.

d. Lan: Our school is holding a Green Classroom Competition. The greenest classroom will win an ecotour!

e. Linda: I think we should start by cleaning up our classroom more frequently and having more plants in it.

A. e – a – d – b – c **B.** e – c – d – b – a **C.** d – e – a – b – c **D.** d – b – a – e – c

DỊCH BÀI:

Lan: Our school is holding a Green Classroom Competition. The greenest classroom will win an ecotour!

Linda: How exciting! But how will the classrooms be judged?

Lan: There are three criteria, including: raising environmental awareness, reducing our carbon footprint, and using resources efficiently.

Linda: I think we should start by cleaning up our classroom more frequently and having more plants in it.

Lan: Yes, this is the easiest thing to do, but we also need to change our classmates' behaviour so that we can develop eco-friendly habits in our class.

Lan: Trường chúng ta đang tổ chức một cuộc thi Lớp Học Xanh. Lớp học xanh nhất sẽ giành được một chuyến ecotour!

Linda: Thật thú vị! Nhưng các lớp học sẽ được đánh giá như thế nào?

Lan: Có ba tiêu chí, bao gồm: nâng cao nhận thức về môi trường, giảm thiểu lượng khí carbon và sử dụng tài nguyên hiệu quả.

Linda: Mình nghĩ chúng ta nên bắt đầu bằng cách dọn dẹp lớp học thường xuyên hơn và trồng thêm nhiều cây trong lớp.

Lan: Đúng vậy, đây là việc dễ nhất để làm, nhưng chúng ta cũng cần thay đổi hành vi của các bạn trong lớp để phát triển thói quen thân thiện với môi trường.

→ **Chọn đáp án D**

Question 15.

Hi Julia,

- a. Staying safe online is so important, especially with how common cyberbullying is these days.
- b. Thanks for the tips you sent on protecting myself online - they were really helpful!
- c. I've already started using stronger passwords and adjusting my privacy settings on social media.
- d. Also, I checked out that website you recommended for reporting harmful content. It's good to know how to handle situations like that.
- e. I think everyone should know these steps to stay safe from cyberbullying, and I'll definitely share them with my friends.

Write back soon.

Alex

A. a - e - b - d - c B. e - c - b - d - a C. b - c - d - e - a D. d - a - b - e - c

DỊCH BÀI:

Hi Julia,

Thanks for the tips you sent on protecting myself online - they were really helpful! I've already started using stronger passwords and adjusting my privacy settings on social media. Also, I checked out that website you recommended for reporting harmful content. It's good to know how to handle situations like that. I think everyone should know these steps to stay safe from cyberbullying, and I'll definitely share them with my friends. Staying safe online is so important, especially with how common cyberbullying is these days.

Write back soon.

Alex

Chào Julia,

Cảm ơn bạn đã gửi những mẹo về việc bảo vệ bản thân trực tuyến - chúng thực sự hữu ích! Mình đã bắt đầu sử dụng mật khẩu mạnh hơn và điều chỉnh các cài đặt riêng tư trên mạng xã hội. Ngoài ra, mình cũng đã xem trang web mà bạn đã gợi ý để báo cáo nội dung độc hại. Thật tốt khi biết cách xử lý các tình huống như vậy. Mình nghĩ ai cũng nên biết những bước này để tránh bị quấy rối mạng, và mình chắc chắn sẽ chia sẻ với bạn bè. Việc giữ an toàn trực tuyến rất quan trọng, đặc biệt là khi quấy rối mạng ngày càng trở nên phổ biến hiện nay.

Viết thư lại sớm nhé.

Alex

→ **Chọn đáp án C**

Question 16.

- a. While tasks like cleaning enclosures and preparing food are quite repetitive, the reward of seeing the

- animals thrive makes it all worthwhile.
- b.** My long-standing passion for animal welfare has led me to volunteer at the shelter, where I find immense fulfilment.
 - c.** Beyond daily care, I assist in coordinating adoption events to help match animals with loving, permanent homes.
 - d.** Over the past year, I have cherished every opportunity at this place, where I contribute to creating a safe and nurturing environment for each animal.
 - e.** Altogether, this experience has instilled in me patience, a strong sense of responsibility, and a deeper appreciation for the welfare of animals.
- A.** d – c – a – b – e **B.** a – c – d – b – e **C.** c – d – a – b – e **D.** b – d – a – c – e

<p>DỊCH BÀI:</p> <p>My long-standing passion for animal welfare has led me to volunteer at the shelter, where I find immense fulfilment. Over the past year, I have cherished every opportunity at this place, where I contribute to creating a safe and nurturing environment for each animal. While tasks like cleaning enclosures and preparing food are quite repetitive, the reward of seeing the animals thrive makes it all worthwhile. Beyond daily care, I assist in coordinating adoption events to help match animals with loving, permanent homes. Altogether, this experience has instilled in me patience, a strong sense of responsibility, and a deeper appreciation for the welfare of animals.</p>	<p>Niềm đam mê lâu năm của tôi đối với phúc lợi động vật đã dẫn tôi đến việc tình nguyện tại trại tạm, nơi tôi tìm thấy sự thỏa mãn to lớn. Trong suốt năm qua, tôi đã trân trọng từng cơ hội tại nơi này, nơi tôi góp phần tạo ra một môi trường an toàn và nuôi dưỡng cho từng động vật. Mặc dù các công việc như dọn dẹp chuồng trại và chuẩn bị thức ăn khá nhàm chán, nhưng phần thưởng từ việc thấy động vật phát triển khiến mọi thứ trở nên xứng đáng. Ngoài việc chăm sóc hàng ngày, tôi còn hỗ trợ tổ chức các sự kiện nhận nuôi để giúp ghép đôi động vật với những ngôi nhà yêu thương và lâu dài. Tóm lại, trải nghiệm này đã mang đến cho tôi sự kiên nhẫn, một cảm giác trách nhiệm mạnh mẽ và sự trân trọng sâu sắc hơn đối với phúc lợi của động vật.</p>
<p>→ Chọn đáp án D</p>	

Question 17.

- a. The expansion of agriculture and cattle ranching has encroached on vast areas of forest, leading to significant deforestation.
- b. Home to diverse species, the Amazon rainforest has undergone substantial changes in recent years.
- c. In addition to forest loss, the development of new roads has fragmented wildlife habitats, affecting biodiversity and migration patterns.
- d. This rapid deforestation has not only contributed to habitat destruction but also accelerated carbon emissions, impacting global climate.
- e. Although conservation efforts have increased, the Amazon continues to face threats from illegal logging, mining, and land clearing.

A. b – e – d – a – c B. b – a – d – c – e C. b – d – c – a – e D. b – c – a – e – d

DỊCH BÀI:

Home to diverse species, the Amazon rainforest has undergone substantial changes in recent years. The expansion of agriculture and cattle ranching has encroached on vast areas of forest, leading to significant deforestation. This rapid deforestation has not only contributed to habitat destruction but also accelerated carbon emissions, impacting global climate. In addition to forest loss, the development of new roads has fragmented wildlife habitats, affecting biodiversity and migration patterns. Although conservation efforts have increased, the Amazon continues to face threats from illegal logging, mining, and land clearing.

Amazon, nơi cư trú của nhiều loài động vật đa dạng, đã trải qua những thay đổi đáng kể trong những năm gần đây. Sự mở rộng của nông nghiệp và chăn nuôi gia súc đã xâm lấn vào những vùng rừng rộng lớn, dẫn đến tình trạng phá rừng nghiêm trọng. Sự phá rừng nhanh chóng này không chỉ góp phần vào việc phá hủy môi trường sống mà còn tăng cường phát thải carbon, ảnh hưởng đến khí hậu toàn cầu. Ngoài việc mất rừng, sự phát triển của các con đường mới đã chia cắt các môi trường sống của động vật hoang dã, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và các đặc điểm di cư. Mặc dù các nỗ lực bảo tồn đã gia tăng, nhưng Amazon vẫn tiếp tục đối mặt với các mối đe dọa từ việc khai thác gỗ trái phép, khai thác mỏ và phát quang cây cối để lấy đất.

→ **Chọn đáp án B**

Read the following passage about gender equality and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Gender equality, a fundamental human right, (18) _____. Achieving this goal, which benefits everyone, requires collective effort and commitment from both individuals and institutions. Many organisations, inspired by the growing demand for equal opportunities, have implemented policies aimed at reducing gender bias in the workplace. (19) _____.

Efforts toward gender equality often include promoting education, (20) _____. Gender discrimination - present in multiple areas such as pay, career advancement, and political representation - continues to limit individuals' potential irrespective of their abilities or qualifications. Recognised globally as a vital factor in social and economic development, (21) _____.

Despite these efforts, persistent obstacles continue to hinder gender equality in various spheres. (22) _____. Progress has been made, but achieving true equality, driven by policies and changing mindsets, remains an ongoing endeavour.

Question 18.

- A. having become a pressing issue across societies worldwide
- B. which remains a burning issue across societies worldwide
- C. remains a critical issue across societies worldwide
- D. that becomes a major issue across societies worldwide

Cấu trúc câu:

Gender equality = chủ ngữ chính

a fundamental human right = thành phần ngữ đồng vị

→ Chỗ trống cần vị ngữ

Tạm dịch:

Gender equality, a fundamental human right, remains a critical issue across societies worldwide.

(Bình đẳng giới, một quyền cơ bản của con người, vẫn là một vấn đề quan trọng khắp các xã hội trên thế giới.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 19.

- A. Aiming to address historical societal inequalities, women are promoted in leadership
 - B. Promoting women in leadership helps address historical societal inequalities
 - C. Addressing historical societal inequalities assists in promoting women in leadership
 - D. Women in leadership helps promote and address historical societal inequalities
-

- A.** Hướng đến việc giải quyết những sự bất bình đẳng xã hội trong lịch sử, phụ nữ được thúc đẩy nắm quyền quản lý.
- B.** Việc thúc đẩy phụ nữ nắm quyền quản lý giúp giải quyết những sự bất bình đẳng xã hội trong lịch sử.
- C.** Việc giải quyết những sự bất bình đẳng xã hội trong lịch sử giúp thúc đẩy phụ nữ nắm quyền quản lý.
- D.** Phụ nữ nắm quyền quản lý giúp thúc đẩy và giải quyết những sự bất bình đẳng xã hội trong lịch sử.

Ta thấy câu phía trước đề cập tới việc ‘giảm thiên kiến giới ở nơi làm việc’, nên đáp án B sẽ phù hợp nhất khi nói về việc thúc đẩy phụ nữ nắm quyền quản lý.

Tạm dịch:

Promoting women in leadership helps address historical societal inequalities. (Việc thúc đẩy phụ nữ nắm quyền quản lý giúp giải quyết những sự bất bình đẳng xã hội trong lịch sử.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 20.

- A.** of which offering women and men the same resources to succeed
- B.** brings about the same resources to succeed for women and men
- C.** created the same resources for women and men to succeed
- D.** which provides women and men with the same resources to succeed

Mệnh đề quan hệ:

Ta thấy câu đã có chủ ngữ và động từ chính, nên ta loại B và C vì đều dùng các động từ chia theo thì.

A sai vì mệnh đề quan hệ luôn phải có chủ ngữ và vị ngữ.

Dùng đại từ quan hệ “which” làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ vật đứng trước (promoting education).

Tạm dịch:

Efforts toward gender equality often include promoting education, which provides women and men with the same resources to succeed. (Những nỗ lực hướng đến bình đẳng giới thường bao gồm thúc đẩy giáo dục, việc mang đến cho nữ giới và nam giới những tài nguyên như nhau để thành công.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 21.

- A. gender equality helps communities thrive by unlocking the potential of all individuals
- B. thriving communities helps unlock the potential of all individuals via gender equality
- C. unlocking the potential all of all individuals by gender equality helps communities thrive
- D. the potential of all individuals is unlocked by gender equality in thriving communities

Ta thấy mệnh đề phía trước dùng quá khứ phân từ (recognised) bị động. Ta xét từng đáp án.

A - chủ ngữ chung là bình đẳng giới => Phù hợp khi ghép với vế trước

B - chủ ngữ chung là các cộng đồng phát triển => Không phù hợp khi ghép với vế trước

C - chủ ngữ chung là việc khai phá tiềm năng => Không phù hợp với nghĩa của cả câu

D - chủ ngữ chung là tiềm năng của tất cả các cá nhân=> Không phù hợp với nghĩa của cả câu

Tạm dịch:

Recognised globally as a vital factor in social and economic development, gender equality helps communities thrive by unlocking the potential of all individuals. (Được công nhận trên toàn cầu là một nhân tố quan trọng trong phát triển kinh tế và xã hội, bình đẳng giới giúp các cộng đồng phát triển bằng cách khai phá tiềm năng của tất cả các cá nhân.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 22.

- A. Without inclusivity, it is required to address these challenges by reforms and awareness
- B. These challenges are addressed by reforms and awareness so that they create inclusivity
- C. Requiring reforms and awareness, these challenges are addressed by inclusivity
- D. Addressing these challenges requires reforms and awareness, creating inclusivity

A. Nếu không có sự hòa nhập, đòi hỏi phải giải quyết những thách thức này bằng những cải cách và nhận thức → Không hợp nghĩa

B. Những thách thức này được giải quyết bằng những cải cách và nhận thức để chúng tạo nên sự hòa nhập → Sai vì nếu dùng vậy thì 'they' thay cho 'challenges', mà 'thách thức' không thể tạo nên sự hòa nhập

C. Đòi hỏi những cải cách và nhận thức, những thách thức này được giải quyết bằng sự hòa nhập → Sai nghĩa

D. Việc giải quyết những thách thức này đòi hỏi những cải cách và nhận thức, tạo nên sự hòa nhập

Tạm dịch:

Addressing these challenges requires reforms and awareness, creating inclusivity. (Việc giải quyết những thách thức này đòi hỏi những cải cách và nhận thức, tạo nên sự hòa nhập.)

→ **Chọn đáp án D**

DỊCH BÀI:

Gender equality, a fundamental human right, remains a critical issue across societies worldwide. Achieving this goal, which benefits everyone, requires collective effort and commitment from both individuals and institutions. Many organisations, inspired by the growing demand for equal opportunities, have implemented policies aimed at reducing gender bias in the workplace. Promoting women in leadership helps address historical societal inequalities.

Efforts toward gender equality often include promoting education, which provides women and men with the same resources to succeed. Gender discrimination – present in multiple areas such as pay, career advancement, and political representation – continues to limit individuals' potential irrespective of their abilities or qualifications. Recognised globally as a vital factor in social and economic development, gender equality helps communities thrive by unlocking the potential of all individuals.

Despite these efforts, persistent obstacles continue to hinder gender equality in various spheres. Addressing these challenges requires reforms and awareness, creating inclusivity. Progress has been made, but achieving true equality, driven by policies and changing mindsets, remains an ongoing endeavour.

Bình đẳng giới, một quyền cơ bản của con người, vẫn là một vấn đề quan trọng khắp các xã hội trên thế giới. Việc được mục tiêu này, điều có lợi cho mọi người, đòi hỏi nỗ lực tập thể và cam kết từ cả các cá nhân và cơ sở. Nhiều tổ chức, được truyền cảm hứng bởi nhu cầu ngày càng tăng về các cơ hội bình đẳng, đã triển khai các chính sách hướng đến việc giảm định kiến giới ở nơi làm việc. Việc thúc đẩy phụ nữ nắm quyền quản lý giúp giải quyết những sự bất bình đẳng xã hội trong lịch sử.

Những nỗ lực hướng đến bình đẳng giới thường bao gồm thúc đẩy giáo dục, việc mang đến cho nữ giới và nam giới những tài nguyên như nhau để thành công. Phân biệt giới tính – hiện diện trong nhiều khía cạnh như lương, thăng tiến sự nghiệp, và đại diện chính trị – tiếp tục giới hạn tiềm năng của các cá nhân bất kể khả năng hay trình độ chuyên môn của họ. Được công nhận toàn cầu là một nhân tố quan trọng trong phát triển kinh tế và xã hội, bình đẳng giới giúp các cộng đồng phát triển bằng cách khai phá tiềm năng của tất cả các cá nhân.

Mặc cho những nỗ lực này, các trở ngại dai dẳng vẫn tiếp tục cản trở bình đẳng giới trong nhiều mặt khác nhau. Việc giải quyết những thách thức này đòi hỏi những cải cách và nhận thức, tạo nên sự hòa nhập. Đã có những tiến bộ, nhưng việc đạt được sự bình đẳng thực sự, thông qua các chính sách và thay đổi tư duy, vẫn là một nỗ lực liên tục.

Read the following passage about the history of the selfie and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.

When did the selfie mania begin? Most people would guess that it was around the beginning of this century or perhaps a bit later when smartphones became **mainstream**. But most people would be wrong, just as Britney Spears and Paris Hilton were wrong when they declared on Twitter in 2017 that they had invented the selfie eleven years previously. In fact, they were around 167 years too late to make that claim.

The oldest existing selfie dates back to 1839 when photographer Robert Cornelius took a self-portrait photograph of himself. To achieve this, he had to uncover the lens, run to his place and pose in the same position for up to fifteen minutes and then run back to cover the lens again. Cornelius couldn't take a dozen shots and choose the best one – his selfie had to be just one photo. Half a century later, in 1914, thirteen-year-old Grand Duchess Anastasia Nikolaevna of Russia took a picture of herself in a mirror and became the first teenager to take a selfie.

And what about the origin of the word itself? It is thought to come from Australia where people have a habit of putting *-ie* on the end of words – *barbie* for barbecue, *postie* for postal worker and even *Aussie* for Australian. In 2002, an Australian man took a photo of an injury to his lip and put it up on a public forum to ask for advice on how to treat **it**. He referred to the photo as a selfie, and the term was born. Selfie became Oxford Dictionaries' word of the year in 2013.

So, why do we take so many photos of ourselves? A 2017 study into 'selfitis', as the obsessive taking of selfies has been called, found a range of motivations, from seeking to feel more part of a group to **shaking off** depressive thoughts and – of course – capturing a memorable moment. Since we live so much of our lives online, there is pressure to present good quality images, and so it is no surprise that airbrushing apps that enable people to retouch images and present an idealised version of themselves are gaining popularity.

(Adapted from *English Discovery*)

Question 23. The word **mainstream** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. rare B. infamous C. normal D. acceptable

Từ "mainstream" trong đoạn 1 trái nghĩa với từ _____.

- A. rare (adj): hiếm
B. infamous (adj): khét tiếng
C. normal (adj): bình thường
D. acceptable (adj): có thể chấp nhận
mainstream (adj): bình thường, phổ biến >< rare

→ **Chọn đáp án A**

Question 24. According to paragraph 1, Britney Spears and Paris Hilton were wrong for _____.

- A. making a claim about the origin of the first selfie
B. stating that they had coined the term 'selfie'
C. declaring that the selfie mania began in 2017
D. making a guess about an invention in the past

Theo đoạn 1, Britney Spears và Paris Hilton đã sai khi _____.

- A. tuyên bố về nguồn gốc của bức ảnh selfie đầu tiên
- B. nhận định rằng họ đã phát minh ra thuật ngữ “selfie”
- C. tuyên bố rằng cơn sốt selfie bắt đầu vào năm 2017
- D. suy đoán về một phát minh trong quá khứ

Thông tin:

But most people would be wrong, just as **Britney Spears and Paris Hilton were wrong when they declared on Twitter in 2017 that they had invented the selfie** eleven years previously. (Nhưng hầu hết sẽ sai, giống như Britney Spears và Paris Hilton đã sai khi tuyên bố trên Twitter vào năm 2017 rằng họ đã phát minh ra selfie 11 năm trước đó.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 25. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

- A. The earliest known selfie was taken in 1839 by photographer Robert Cornelius, who captured his own image.
- B. The first selfie was taken in 1839 by Robert Cornelius, who succeeded in recording himself.
- C. The oldest existing selfie was captured in 1839 by Robert Cornelius, who took a self-portrait.
- D. The earliest selfie on record was taken in 1839 by Robert Cornelius, who created a painted image.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân ở đoạn 2 một cách đúng nhất?

- A. Bức selfie được biết đến sớm nhất được chụp vào năm 1839 bởi nhiếp ảnh gia Robert Cornelius, người đã ghi lại hình ảnh của chính mình.
- B. Bức selfie đầu tiên được chụp vào năm 1839 bởi Robert Cornelius, người đã thành công quay lại chính mình.
- C. Bức selfie tồn tại lâu đời nhất được ghi nhận vào năm 1839 bởi Robert Cornelius, người đã chụp một bức chân dung tự họa.
- D. Bức selfie sớm nhất được ghi chép là vào năm 1839 bởi Robert Cornelius, người đã tạo ra một hình ảnh vẽ.

Thông tin:

The oldest existing selfie dates back to 1839 when photographer Robert Cornelius took a self-portrait photograph of himself. (Bức selfie tồn tại lâu đời nhất được ghi nhận là vào năm 1839, khi nhiếp ảnh gia Robert Cornelius chụp một bức chân dung tự họa của chính mình.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 26. The word it in paragraph 3 refers to _____.

- A. a public form B. an injury to his lip C. a selfie D. a photo

Từ “it” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. diễn đàn công cộng
- B. vết thương trên môi
- C. một bức ảnh selfie
- D. một tấm hình

Thông tin:

In 2002, an Australian man took a photo of **an injury to his lip** and put it up on a public forum to ask for advice on how to treat it. (Vào năm 2002, một người đàn ông Úc đã chụp một bức ảnh vết thương trên môi của mình và đăng lên một diễn đàn công cộng để hỏi cách điều trị.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 27. The phrase shaking off in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. delaying B. containing C. tackling D. banishing

Cụm “shaking off” trong đoạn 4 có thể được thay thế bởi từ _____.

- A. trì hoãn
- B. chứa
- C. giải quyết
- D. xua tan, gạt bỏ

shake off something: xua tan cái gì = banish something

→ **Chọn đáp án D**

Question 28. Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. The first person to take a selfie was Grand Duchess Anastasia Nikolaevna of Russia.

- B. There are a variety of reasons why people become so addicted to taking selfies.
C. Putting *-ie* at the end of the words is believed to give birth to the word ‘selfie’.
D. The demand to post impressive images is high due to our increasing online presence.

Điều nào sau đây là không đúng theo đoạn văn?

- A. Người đầu tiên chụp selfie là Grand Duchess Anastasia Nikolaevna của Nga.
B. Có nhiều lý do khiến mọi người trở nên nghiện chụp selfie.
C. Việc thêm *-ie* vào cuối các từ được cho là đã tạo ra từ “selfie”.
D. Nhu cầu đăng tải những hình ảnh ấn tượng rất cao do sự hiện diện ngày càng tăng của chúng ta trên mạng.

Thông tin:

+ A 2017 study into ‘selfitis’, as **the obsessive taking of selfies has been called, found a range of motivations**, from seeking to feel more part of a group to shaking off depressive thoughts and – of course – capturing a memorable moment. (Một nghiên cứu năm 2017 về “selfitis”, như người ta gọi sự ám ảnh trong việc chụp selfie, đã phát hiện ra nhiều động lực khác nhau, từ việc tìm kiếm cảm giác thuộc về nhóm đến việc xua tan những suy nghĩ trầm cảm và – tất nhiên – ghi lại những khoảnh khắc đáng nhớ.)

→ B đúng

+ And what about the origin of the word itself? **It is thought to come from Australia where people have a habit of putting *-ie* on the end of words** – barbie for barbecue, postie for postal worker and even Aussie for Australian. (Còn về nguồn gốc của chính từ “selfie”? Người ta cho rằng nó bắt nguồn từ Úc, nơi mọi người có thói quen thêm *-ie* vào cuối từ – như barbie cho barbecue, postie cho nhân viên bưu chính và thậm chí Aussie cho Australian.)

→ C đúng

+ Since we live so much of our lives online, **there is pressure to present good quality images**, and so it is no surprise that airbrushing apps that enable people to retouch images and present an idealised version of themselves are gaining popularity. (Vì chúng ta sống phần lớn cuộc đời trực tuyến, có áp lực để thể hiện những hình ảnh chất lượng tốt, nên không có gì ngạc nhiên khi các ứng dụng chỉnh sửa ảnh giúp người dùng chỉnh sửa hình ảnh và thể hiện phiên bản lý tưởng của bản thân ngày càng trở nên phổ biến.)

→ D đúng

+ Half a century later, in 1914, thirteen-year-old Grand Duchess Anastasia Nikolaevna of Russia took a picture of herself in a mirror and **became the first teenager to take a selfie**. (Nửa thế kỷ sau, vào năm 1914, Grand Duchess Anastasia Nikolaevna của Nga, mới 13 tuổi, đã chụp một bức ảnh của chính mình trong gương và trở thành thiếu niên đầu tiên chụp selfie.)

→ A sai vì Grand Duchess Anastasia Nikolaevna là thiếu niên đầu tiên chụp selfie, không phải người đầu tiên.

→ **Chọn đáp án A**

Question 29. In which paragraph does the author mention a contrast relationship?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Tác giả nhắc đến mối quan hệ mâu thuẫn trong đoạn nào?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

When did the selfie mania **begin**? **Most people would guess that it was around the beginning of this century** or perhaps a bit later when smartphones became mainstream. **But most people would be wrong**, just as Britney Spears and Paris Hilton were wrong when they declared on Twitter in 2017 that they had invented the selfie eleven years previously. In fact, they were around 167 years too late to make that claim. (Khi nào thì cơn sốt selfie bắt đầu? Hầu hết mọi người có thể đoán rằng nó bắt đầu vào đầu thế kỷ này hoặc có thể muộn hơn một chút khi điện thoại thông minh trở nên phổ biến. Nhưng hầu hết sẽ sai, giống như Britney Spears và Paris Hilton đã sai khi tuyên bố trên Twitter vào năm 2017 rằng họ đã phát minh ra selfie 11 năm trước đó. Thực tế, họ đã chậm hơn khoảng 167 năm để đưa ra tuyên bố đó.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 30. In which paragraph does the author explore the influence of technology on how we present ourselves in digital spaces?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Tác giả khám phá ảnh hưởng của công nghệ đến cách chúng ta thể hiện bản thân trong không gian kỹ thuật số trong đoạn nào?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

Since we live so much of our lives online, there is pressure to present good quality images, and so it is no surprise that **airbrushing apps that enable people to retouch images and present an idealised version of themselves** are gaining popularity. (Vì chúng ta sống phần lớn cuộc đời trực tuyến, có áp lực để thể hiện những hình ảnh chất lượng tốt, nên không có gì ngạc nhiên khi các ứng dụng chỉnh sửa ảnh giúp người dùng chỉnh sửa hình ảnh và thể hiện phiên bản lý tưởng của bản thân ngày càng trở nên phổ biến.)

→ **Chọn đáp án D**

DỊCH BÀI:

When did the selfie mania begin? Most people would guess that it was around the beginning of this century or perhaps a bit later when smartphones became mainstream. But most people would be wrong, just as Britney Spears and Paris Hilton were wrong when they declared on Twitter in 2017 that they had invented the selfie eleven years previously. In fact, they were around 167 years too late to make that claim.

The oldest existing selfie dates back to 1839 when photographer Robert Cornelius took a self-portrait photograph of himself. To achieve this, he had to uncover the lens, run to his place and pose in the same position for up to fifteen minutes and then run back to cover the lens again. Cornelius couldn't take a dozen shots and choose the best one — his selfie had to be just one photo. Half a century later, in 1914, thirteen-year-old Grand Duchess Anastasia Nikolaevna of Russia took a picture of herself in a mirror and became the first teenager to take a selfie.

Cơn sốt selfie bắt đầu khi nào? Hầu hết mọi người có thể đoán rằng nó bắt đầu vào đầu thế kỷ này hoặc có thể muộn hơn một chút khi điện thoại thông minh trở nên phổ biến. Nhưng hầu hết sẽ sai, giống như Britney Spears và Paris Hilton đã sai khi tuyên bố trên Twitter vào năm 2017 rằng họ đã phát minh ra selfie 11 năm trước đó. Thực tế, họ đã chậm hơn khoảng 167 năm để đưa ra tuyên bố đó.

Bức selfie tồn tại lâu đời nhất được ghi nhận là vào năm 1839, khi nhiếp ảnh gia Robert Cornelius chụp một bức chân dung tự họa của chính mình. Để làm được điều này, ông phải mở ống kính, chạy đến vị trí của mình và tạo dáng trong cùng một tư thế suốt mười lăm phút, sau đó lại chạy về để che ống kính. Cornelius không thể chụp một tá bức ảnh và chọn ra bức đẹp nhất — bức selfie của ông chỉ là một bức duy nhất. Nửa thế kỷ sau, vào năm 1914, Grand Duchess Anastasia Nikolaevna của Nga, mới 13 tuổi, đã chụp một bức ảnh của chính mình trong gương và trở thành thiếu niên đầu tiên chụp selfie.

And what about the origin of the word itself? It is thought to come from Australia where people have a habit of putting -ie on the end of words – barbie for barbecue, postie for postal worker and even Aussie for Australian. In 2002, an Australian man took a photo of an injury to his lip and put it up on a public forum to ask for advice on how to treat it. He referred to the photo as a selfie, and the term was born. Selfie became Oxford Dictionaries' word of the year in 2013.

So, why do we take so many photos of ourselves? A 2017 study into 'selfitis', as the obsessive taking of selfies has been called, found a range of motivations, from seeking to feel more part of a group to shaking off depressive thoughts and – of course – capturing a memorable moment. Since we live so much of our lives online, there is pressure to present good quality images, and so it is no surprise that airbrushing apps that enable people to retouch images and present an idealised version of themselves are gaining popularity.

Còn về nguồn gốc của chính từ “selfie”? Người ta cho rằng nó bắt nguồn từ Australia, nơi mọi người có thói quen thêm -ie vào cuối từ – như barbie cho barbecue, postie cho nhân viên bưu chính và thậm chí Aussie cho Australian. Vào năm 2002, một người đàn ông Úc đã chụp một bức ảnh vết thương trên môi của mình và đăng lên một diễn đàn công cộng để hỏi cách điều trị. Ông đã gọi bức ảnh đó là một selfie, và từ này ra đời. Selfie đã trở thành từ của năm của Từ điển Oxford vào năm 2013.

Vậy tại sao chúng ta lại chụp quá nhiều bức ảnh về chính mình? Một nghiên cứu năm 2017 về “selfitis”, như người ta gọi sự ám ảnh trong việc chụp selfie, đã phát hiện ra nhiều động lực khác nhau, từ việc tìm kiếm cảm giác thuộc về nhóm đến việc xua tan những suy nghĩ trầm cảm và – tất nhiên – ghi lại những khoảnh khắc đáng nhớ. Vì chúng ta sống phần lớn cuộc đời trực tuyến, có áp lực để thể hiện những hình ảnh chất lượng tốt, nên không có gì ngạc nhiên khi các ứng dụng chỉnh sửa ảnh giúp người dùng chỉnh sửa hình ảnh và thể hiện phiên bản lý tưởng của bản thân ngày càng trở nên phổ biến.

Read the following passage about stars of the vlogsphere and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

Helicopters circled the sky above Piccadilly Circus as the police officers below struggled to control the thousands of fans on the streets outside the bookstore. Who were the thousands of fans waiting for? That latest pop sensation? No, a 'vlogger' - a video blogger.

What makes vloggers so popular? Successful vloggers share some common characteristics. [I] They are outgoing, quick-witted and spontaneous in front of their webcams. There is also a lot of interaction with the audience and feedback on **their** videos. [II] This means vloggers can adapt the content of their videos to keep their viewers happy. [III] It is material that is made by young people for young people without any **intrusion** from media corporations. [IV] All these ingredients have created a two-way relationship between vloggers and their subscribers, based on shared interests and trust that cannot be found between the providers and users of other media.

However, it appears that those shared interests and that trust might become negatively affected by money. Some of the big-name vloggers can earn up to £20,000 for displaying an advertisement on their channel. They also earn a lot for mentioning or reviewing a product in a vlog. About 1,000 vloggers around the world earn at least £100,000 a year from their YouTube income. And profits are sometimes earned at the expense of **honesty**.

So, will vlogs go the way of many TV programmes and films? Not according to the vloggers, who emphasise their creative independence over making money. However, Zoella, one of the few vloggers in the public eye in Britain, caused a scandal after publishing a book and claiming that it had always been her dream to write a novel. Shortly later, she had to admit that she had not written it alone and her name was just being used to sell **it**. Many media experts saw it as a sign that vlogging had lost its innocence and that large media corporations were taking control.

(Adapted from *Friends Global*)

DỊCH BÀI:

Helicopters circled the sky above Piccadilly Circus as the police officers below struggled to control the thousands of fans on the streets outside the bookstore. Who were the thousands of fans waiting for? That latest pop sensation? No, a 'vlogger' - a video blogger.

What makes vloggers so popular? Successful vloggers share some common characteristics. They are outgoing, quick-witted and spontaneous in front of their webcams. There is also a lot of interaction with the audience and feedback on their videos. This means vloggers can adapt the content of their videos to keep their viewers happy. It is material that is made by young people for young people without any intrusion from media corporations. What is more, thanks to the accessibility of modern technology, the vlogs can be watched anywhere at any time. All these ingredients have created a two-way relationship between vloggers and their subscribers, based on shared interests and trust that cannot be found between the providers and users of other media.

Máy bay trực thăng lượn vòng trên bầu trời phía trên Rạp xiếc Piccadilly trong khi các sĩ quan cảnh sát bên dưới chật vật kiểm soát hàng nghìn người hâm mộ trên đường phố bên ngoài hiệu sách. Hàng nghìn người hâm mộ đang chờ đợi ai? Hiện tượng nhạc pop mới nhất ư? Không, một 'vlogger' - một blogger video.

Điều gì khiến vlogger nổi tiếng đến vậy? Các vlogger thành công đều có chung một số đặc điểm. Họ là những người hướng ngoại, nhanh trí và tự nhiên trước webcam của mình. Ngoài ra còn có rất nhiều tương tác với khán giả và phản hồi về video của họ. Điều này có nghĩa là các vlogger có thể điều chỉnh nội dung video của họ để khiến người xem hài lòng. Đó là nội dung được người trẻ làm ra cho giới trẻ mà không có sự can thiệp nào từ các tập đoàn truyền thông. Hơn nữa, nhờ khả năng tiếp cận của công nghệ hiện đại, các vlog có thể được xem mọi lúc mọi nơi. Tất cả những thành phần này đã tạo ra mối quan hệ hai chiều giữa vlogger và người đăng ký của họ, dựa trên sở thích và sự tin tưởng chung mà không thể tìm thấy giữa nhà cung cấp và người dùng các phương tiện truyền thông khác.

However, it appears that those shared interests and that trust might become negatively affected by money. Some of the big-name vloggers can earn up to £20,000 for displaying an advertisement on their channel. They also earn a lot for mentioning or reviewing a product in a vlog. About 1,000 vloggers around the world earn at least £100,000 a year from their YouTube income. And profits are sometimes earned at the expense of honesty.

So, will vlogs go the way of many TV programmes and films? Not according to the vloggers, who emphasise their creative independence over making money. However, Zoella, one of the few vloggers in the public eye in Britain, caused a scandal after publishing a book and claiming that it had always been her dream to write a novel. Shortly later, she had to admit that she had not written it alone and her name was just being used to sell it. Many media experts saw it as a sign that vlogging had lost its innocence and that large media corporations were taking control.

Tuy nhiên, có vẻ như những lợi ích chung và niềm tin đó có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tiền bạc. Một số vlogger tên tuổi có thể kiếm được đến 20,000 bảng Anh khi hiển thị quảng cáo trên kênh của họ. Họ cũng kiếm được rất nhiều tiền khi đề cập hoặc đánh giá một sản phẩm trong vlog. Khoảng 1.000 vlogger trên khắp thế giới kiếm được ít nhất 100,000 bảng mỗi năm từ thu nhập YouTube của họ. Và lợi nhuận đôi khi kiếm được khi đánh đổi sự trung thực.

Vậy vlog có đi theo con đường của nhiều chương trình truyền hình và phim ảnh không? Không, theo ý kiến của các vlogger, những người nhấn mạnh sự độc lập sáng tạo của họ trong việc kiếm tiền. Tuy nhiên, Zoella, một trong số ít vlogger được công chúng ở Anh biết đến, đã gây ra vụ bê bối sau khi xuất bản một cuốn sách và tuyên bố rằng viết một cuốn tiểu thuyết luôn là ước mơ của cô. Ít lâu sau, cô phải thừa nhận rằng cô không viết nó một mình và tên của cô chỉ được dùng để bán nó. Nhiều chuyên gia coi đây là dấu hiệu cho thấy việc vlogging đã mất đi sự hồn nhiên và các tập đoàn truyền thông lớn đang nắm quyền kiểm soát.

Question 31. Which of the following best summarises paragraph 1?

- A. Thousands of fans gathered in Piccadilly Circus, eagerly awaiting the appearance of a popular vlogger.
- B. Police and helicopters controlled crowds in Piccadilly Circus for the arrival of a recent pop sensation.
- C. Police were unable to manage large crowds of fans gathered to meet an internet influencer.
- D. Helicopters flew over Piccadilly Circus, where a popular blogger made their first public appearance.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 1?

- A. Hàng ngàn người hâm mộ đã tụ tập ở Piccadilly Circus, háo hức chờ đợi sự xuất hiện của một vlogger nổi tiếng.
- B. Cảnh sát và máy bay trực thăng kiểm soát đám đông ở Piccadilly Circus chờ đợi sự xuất hiện của một ngôi sao pop gần đây.
- C. Cảnh sát không thể quản lý đám đông lớn của người hâm mộ tập trung để gặp một người có ảnh hưởng trên internet.
- D. Máy bay trực thăng bay qua Piccadilly Circus, nơi một blogger nổi tiếng có buổi xuất hiện trước công chúng đầu tiên.

Thông tin:

Helicopters circled the sky above Piccadilly Circus as **the police officers below struggled to control the thousands of fans** on the streets outside the bookstore. Who were the thousands of **fans waiting for**? That latest pop sensation? No, **a 'vlogger'** – a video blogger. (Máy bay trực thăng lượn vòng trên bầu trời phía trên Rạp xiếc Piccadilly trong khi các sĩ quan cảnh sát bên dưới chật vật kiểm soát hàng nghìn người hâm mộ trên đường phố bên ngoài hiệu sách. Hàng nghìn người hâm mộ đang chờ đợi ai? Hiện tượng nhạc pop mới nhất ư? Không, một 'vlogger' – một blogger video.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 32. According to paragraph 2, which of the following is NOT mentioned as a characteristic of a successful vlogger?

- A. They are smart and able to think quickly.
- B. They often do things without planning ahead.
- C. They are friendly and enjoy meeting people.
- D. They come from a very wealthy background.

Theo đoạn 2, điều gì không được đề cập như một đặc điểm của một vlogger thành công?

- A. Họ thông minh và có thể suy nghĩ nhanh.
- B. Họ thường làm mọi thứ mà không cần lên kế hoạch trước.
- C. Họ thân thiện và thích gặp gỡ mọi người.
- D. Họ đến từ một gia thế rất giàu có.

Thông tin:

What makes vloggers so popular? Successful vloggers share some common characteristics. They are **outgoing, quick-witted** and **spontaneous in front of their webcams** (Điều gì khiến vlogger nổi tiếng đến vậy? Các vlogger thành công đều có chung một số đặc điểm. Họ là những người hướng ngoại, nhanh trí và tự nhiên trước webcam của mình.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 33. The word **their** in paragraph 2 refers to _____.

- A. the audience
- B. webcams
- C. vloggers
- D. characteristics

Từ “their” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. khán giả
- B. webcam
- C. các vlogger
- D. các đặc điểm

Thông tin:

What makes vloggers so popular? Successful **vloggers** share some common characteristics. They are outgoing, quick-witted and spontaneous in front of their webcams. There is also a lot of interaction with the audience and feedback on **their** videos. (Điều gì khiến vlogger nổi tiếng đến vậy? Các vlogger thành công đều có chung một số đặc điểm. Họ là những người hướng ngoại, nhanh trí và tự nhiên trước webcam của mình. Ngoài ra còn có rất nhiều tương tác với khán giả và phản hồi về video của họ.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 34. The word **intrusion** in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. opposition
- B. interference
- C. discrimination
- D. violation

Từ “intrusion” trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ _____.

- A. opposition (n): sự phản đối
 - B. interference (n): sự can thiệp
 - C. discrimination (n): sự phân biệt đối xử
 - D. violation (n): sự bạo lực
- intrusion (n): sự xâm phạm = interference

→ **Chọn đáp án B**

Question 35. Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

What is more, thanks to the accessibility of modern technology, the vlogs can be watched anywhere at any time.

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu sau đây thích hợp ở vị trí nào trong đoạn 2?

Hơn nữa, nhờ vào sự tiện lợi của công nghệ hiện đại, ta có thể xem vlog ở bất cứ đâu vào bất cứ lúc nào.

- A. I
- B. II
- C. III
- D. IV

Thông tin:

Ta thấy các câu phía trước nêu đặc biệt của vloggers, nên vị trí số (IV) sẽ phù hợp nhất để điền câu trên vì nêu thêm một điểm khiến vlogging trở nên rất phổ biến.

→ **Chọn đáp án D**

Question 36. The word **honesty** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. truthfulness
 - B. awareness
 - C. dependence
 - D. deception
-

Từ “honesty” trong đoạn 3 trái nghĩa với từ _____.

- A. truthfulness (n): sự đáng tin
 - B. awareness (n): sự nhận thức
 - C. dependence (n): sự phụ thuộc
 - D. deception (n): sự lừa dối
- honesty (n): sự thành thật >< deception

→ **Chọn đáp án D**

Question 37. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Shared interests and trust will definitely suffer if money becomes involved.
- B. Common interests and trust seem to thrive when there's no financial influence.
- C. It seems that money could impact shared interests and trust in a negative way.
- D. Trust and shared interests are strengthened when financial matters aren't considered.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân ở đoạn 3 một cách đúng nhất?

- A. Sự quan tâm chung và lòng tin chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng nếu có sự can thiệp của tiền bạc.
- B. Những mối quan tâm chung và lòng tin dường như phát triển mạnh mẽ khi không có ảnh hưởng tài chính.
- C. Có vẻ như tiền bạc có thể tác động tiêu cực đến những mối quan tâm chung và lòng tin.
- D. Lòng tin và những mối quan tâm chung được củng cố khi các vấn đề tài chính không được xem xét.

Thông tin:

However, it appears that those shared interests and that trust might become negatively affected by money. (Tuy nhiên, có vẻ như những lợi ích chung và niềm tin đó có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tiền bạc.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 38. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Vloggers can adjust the content of their videos based on their audience's feedback.
 - B. Zoella was one of very few vloggers who gained attention through a scandal.
 - C. Every vlogger can make a good fortune by endorsing a product on their channel.
 - D. The relationship between vloggers and their subscribers is mainly based on profits.
-

Điều nào sau đây là đúng theo đoạn văn?

- A. Vlogger có thể điều chỉnh nội dung video của họ dựa trên phản hồi của khán giả.
- B. Zoella là một trong số rất ít vlogger thu hút sự chú ý qua một vụ bê bối.
- C. Mọi vlogger đều có thể kiếm được bội tiền bằng cách quảng bá sản phẩm trên kênh của mình.
- D. Mối quan hệ giữa vlogger và người đăng ký chủ yếu dựa trên lợi nhuận.

Thông tin:

+ However, Zoella, **one of the few vloggers in the public eye in Britain**, caused a scandal after publishing a book and claiming that it had always been her dream to write a novel. Shortly later, she had to admit that she had not written it alone and her name was just being used to sell it. (Tuy nhiên, Zoella, một trong số ít vlogger được công chúng ở Anh biết đến, đã gây ra vụ bê bối sau khi xuất bản một cuốn sách và tuyên bố rằng viết một cuốn tiểu thuyết luôn là ước mơ của cô. Ít lâu sau, cô phải thừa nhận rằng cô không viết nó một mình và tên của cô chỉ được dùng để bán nó.)

→ B sai vì không có nói Zoella là trong số rất ít (very few) nổi lên nhờ bê bối

+ **Some of the big-name vloggers** can earn up to £20,000 for displaying an advertisement on their channel. They also earn a lot for mentioning or reviewing a product in a vlog. (Một số vlogger tên tuổi có thể kiếm được đến 20,000 bảng Anh khi hiển thị quảng cáo trên kênh của họ. Họ cũng kiếm được rất nhiều tiền khi đề cập hoặc đánh giá một sản phẩm trong vlog.)

→ C sai vì không phải ai cũng có thể kiếm được bội tiền

+ However, it appears that those shared interests and that trust might become negatively affected by money. (Tuy nhiên, có vẻ như những lợi ích chung và niềm tin đó có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tiền bạc.)

→ D sai vì trong bài không nói mối quan hệ chủ yếu (mainly) dựa trên tiền bạc.

+ There is also a lot of interaction with the audience and feedback on their videos. This means **vloggers can adapt the content of their videos to keep their viewers happy**. (Ngoài ra còn có rất nhiều tương tác với khán giả và phản hồi về video của họ. Điều này có nghĩa là các vlogger có thể điều chỉnh nội dung video của họ để khiến người xem hài lòng.)

→ A đúng

→ **Chọn đáp án A**

Question 39. It can be inferred from the passage that _____.

- A. becoming a vlogger is a profit-making career that will become a trend in years to come
- B. many TV shows and films may lose creative quality because of a focus on profit
- C. vloggers like Zoella are examples of those trying to maintain their creative independence
- D. it is only the matter of time before vlogging is dominated by large media corporations

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

- A. trở thành một vlogger là một sự nghiệp kiếm lợi nhuận và sẽ trở thành xu hướng trong những năm tới.
- B. nhiều chương trình truyền hình và bộ phim có thể mất đi chất lượng sáng tạo vì sự chú trọng vào lợi nhuận.
- C. những vlogger như Zoella là ví dụ của những người cố gắng duy trì sự độc lập sáng tạo của họ.
- D. chỉ là vấn đề thời gian trước khi vlogging bị kiểm soát bởi các tập đoàn truyền thông lớn.

Thông tin:

However, it appears that those shared interests and that trust might become negatively affected by money. . . . And **profits are sometimes earned at the expense of honesty. So, will vlogs go the way of many TV programmes and films?** (Tuy nhiên, có vẻ như những lợi ích chung và niềm tin đó có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tiền bạc. . . . Và lợi nhuận đôi khi kiếm được khi đánh đổi sự trung thực. Vậy vlog có đi theo con đường của nhiều chương trình truyền hình và phim ảnh không?)

→ Ta có thể suy ra tác giả đang đặt nghi vấn liệu việc làm vlog có giống với nhiều chương trình truyền hình và phim ảnh không khi chỉ chú trọng vào lợi nhuận.

→ **Chọn đáp án B**

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. Vloggers appeal to young audiences with independent, interactive content, largely affected by commercial pressures.
- B. Vlogging's popularity is built on a strong viewer connection, but is mainly determined by financial interests.
- C. Young viewers favour vlogs over traditional media for their genuine, responsive style, free from corporate influence.
- D. Vloggers' popularity stems from engaging content and viewer interaction, but rising profits risk their authenticity.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn văn?

- A. Vlogger thu hút khán giả trẻ với nội dung độc lập, tương tác, nhưng chủ yếu bị ảnh hưởng bởi áp lực thương mại.
- B. Sự phổ biến của vlogging được xây dựng trên mối liên kết mạnh mẽ với người xem, nhưng chủ yếu bị quyết định bởi lợi ích tài chính.
- C. Khán giả trẻ ưa chuộng vlog hơn các phương tiện truyền thông truyền thống vì phong cách chân thực, nhạy bén, không bị ảnh hưởng bởi các tập đoàn.
- D. Sự phổ biến của vlogger bắt nguồn từ nội dung hấp dẫn và sự tương tác với người xem, nhưng lợi nhuận tăng cao có nguy cơ làm mất đi tính chân thực của họ.

Tóm tắt:

Đoạn văn nói về sự phát triển của các vlogger, nhấn mạnh sức hấp dẫn của họ đối với khán giả trẻ thông qua nội dung tương tác và độc lập. Mặc dù các vlogger thành công thường duy trì mối liên hệ chặt chẽ với người xem, nhưng sự chú trọng ngày càng tăng vào lợi nhuận và áp lực thương mại có thể đe dọa tính xác thực và sự độc lập sáng tạo của họ. Cuối cùng, có những lo ngại rằng các tập đoàn truyền thông lớn sẽ kiểm soát vlogging, làm suy yếu sức hấp dẫn ban đầu của nó.

→ **Chọn đáp án D**

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	eager	adj	/ 'i: .gər/	háo hức, hăm hở
2	disappointed	adj	/ ,dis.ə'pɔɪn.tɪd/	thất vọng
3	interactive	adj	/ ,ɪn.tə'ræk.tɪv/	có tính tương tác
4	innovative	adj	/ 'ɪn.ə.və.tɪv/	có tính đổi mới
5	feedback	n	/ 'fi:d.bæk/	phản hồi
6	virtual	adj	/ 'vɜ: .tʃu.əl/	ảo
7	tutor	n	/ 'tʃu: .tər/	gia sư
8	fancy	v	/ 'fæn.si/	thích
9	feature	n	/ 'fi: .tʃər/	tính năng
10	adventure	n	/əd'ven.tʃər/	chuyến phiêu lưu
11	download	v	/ ,daʊn'ləʊd/ / 'daʊn.ləʊd/	tải xuống
12	personalized/ personalised	adj	/ 'pɜ: .sən.əl.aɪzd/	được cá nhân hóa
13	session	n	/ 'seʃ.ən/	phiên, buổi
14	engaging	adj	/ɪn'geɪ.dʒɪŋ/	hấp dẫn
15	engaged	adj	/ɪn'geɪdʒd/	chú tâm, tập trung
16	master	v	/ 'mɑ: .stər/	thông thạo
17	imagination	n	/ɪ,mædʒɪ'neɪ.ʃən/	trí tưởng tượng
18	exhibit	n	/ɪg'zɪb.ɪt/	cuộc triển lãm
19	architect	n	/ 'ɑ: .kɪ.tekt/	kiến trúc sư
20	sustainable	adj	/sə'steɪ.nə.bəl/	bền vững
21	accessible	adj	/ək'ses.ə.bəl/	có thể tiếp cận
22	transform	v	/træns'fɔ:m/	biến đổi
23	groundbreaking	adj	/ 'graʊnd'breɪ.kɪŋ/	đột phá
24	comply	v	/kəm'plaɪ/	tuân theo
25	glimpse	n	/glɪmps/	cái nhìn thoáng qua
26	awareness	n	/ə'weə.nəs/	nhận thức
27	criterion	n	/kraɪ'tɪə.ri.ən/	tiêu chí
28	cyberbullying	n	/ 'saɪ.bə'blɪ.i.ɪŋ/	sự bắt nạt qua mạng
29	privacy	n	/ 'prɪv.ə.si/	sự riêng tư
30	repetitive	adj	/rɪ'pet.ə.tɪv/	có tính lặp đi lặp lại
31	thrive	v	/θraɪv/	phát triển mạnh mẽ
32	reward	n	/rɪ'wɔ:d/	phần thưởng
33	passion	n	/ 'pæʃ.ən/	niềm đam mê
34	nurture	v	/ 'nɜ: .tʃər/	nuôi dưỡng
35	cherish	v	/ 'tʃer.ɪʃ/	trân trọng, trân quý
36	logging	n	/ 'lɒg.ɪŋ/	sự khai thác gỗ
37	accelerate	v	/ək'sel.ə.reɪt/	làm trầm trọng thêm
38	collective	adj	/kə'lek.tɪv/	có tính tập thể

39	commitment	n	/kə'mɪt.mənt/	sự cam kết
40	bias	n	/'baɪ.əs/	định kiến
41	persistent	adj	/pə'sɪs.tənt/	dai dẳng
42	hinder	v	/'hɪn.dər/	cản trở
43	endeavour/ endeavor	n	/'hɪn.dər/	nỗ lực
44	inclusivity	n	/,ɪn.klu:'sɪv.ɪ.ti/	sự hòa nhập
45	reform	n	/rɪ'fɔ:m/	cải cách
46	mania	n	/'meɪ.ni.ə/	cơn sốt
47	mainstream	adj	/'meɪn.stri:m/	thịnh hành
48	origin	n	/'ɒr.ɪ.dʒɪn/	nguồn gốc
49	obsessive	adj	/əb'ses.ɪv/	ám ảnh
50	depressive	adj	/dɪ'pres.ɪv/	có tính phiền muộn
51	version	n	/'vɜ:.ʃən/	phiên bản
52	helicopter	n	/'hel.ɪ.kɒp.tər/	máy bay trực thăng
53	characteristic	n	/,kær.ək.tə'rɪs.tɪk/	đặc điểm
54	advertisement	n	/əd'vɜ:.tɪs.mənt/	quảng cáo
55	honesty	n	/'ɒn.ə.sti/	sự thành thật
56	emphasise/ emphasize	v	/'em.fə.saɪz/	nhấn mạnh
57	channel	n	/'tʃæn.əl/	kênh
58	intrusion	n	/ɪn'tru:.ʒən/	sự xâm phạm
59	innocence	n	/'ɪn.ə.səns/	sự ngây thơ

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	take control of something	kiểm soát cái gì
2	succeed in something	thành công trong cái gì
3	fancy doing something	thích làm gì
4	adapt to something	thích nghi với cái gì
5	get a glimpse of something	có cái nhìn thoáng qua về cái gì
6	pull something down	phá hủy cái gì
7	get on	thành công
8	take over something	kiểm soát cái gì
9	turn up	xuất hiện
10	irrespective of something	bất kể cái gì
11	wait for somebody/something	đợi ai/cái gì
12	at the expense of something	với cái giá phải trả là cái gì

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info
Mong bạn ghé ủng hộ !